

# VÀI NÉT VỀ QUAN HỆ HỢP TÁC KINH TẾ VIỆT NAM - LÀO TRONG THỜI KÌ ĐỔI MỚI 1986 - 2000

LÊ ĐÌNH CHÍNH\*

Bước vào năm 1986, Việt Nam và Lào đều tiến hành công cuộc đổi mới đất nước, thực hiện chính sách mở cửa, mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập với thị trường thế giới và khu vực, tiếp tục công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế, nhằm đưa hai nước vượt qua cuộc khủng hoảng. Như vậy, sự nghiệp đổi mới toàn diện ở hai nước không chỉ nhằm từng bước cải thiện đời sống vật chất và văn hoá, xây dựng cuộc sống hạnh phúc cho nhân dân hai nước, mà còn dần thu hẹp khoảng cách chênh lệch về trình độ phát triển giữa hai nước với các nước trong khu vực và trên thế giới. Trong bài viết này chúng tôi đi sâu phân tích quan hệ hợp tác kinh tế Việt Nam - Lào trong thời kỳ đổi mới 1986 - 2000.

Bước vào thời kỳ đổi mới, một trong những nhiệm vụ quan trọng của hai nước là phải đẩy mạnh quan hệ hợp tác kinh tế. Đây không chỉ là đòi hỏi bức xúc nhằm xây dựng và củng cố chế độ mới, từng bước

cải thiện đời sống vật chất và văn hoá tinh thần của nhân dân hai nước, mà còn tạo ra một vị thế mới trong việc thu hẹp dần khoảng cách chênh lệch về trình độ phát triển của hai nước với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Việt Nam và Lào đều là những nước nông nghiệp có nền kinh tế chậm phát triển, cơ sở vật chất, kĩ thuật còn nghèo nàn, lạc hậu, thiếu vốn, thiếu kĩ thuật, công nghệ và kinh nghiệm quản lí. Thêm nữa, ngoài việc phải đối mặt với những khó khăn thử thách của chính sách bao vây kinh tế, cấm vận của Mỹ và các nước phương Tây, nhất là sau khi các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu tan rã và Liên bang Xô viết sụp đổ đã gây ra những trở ngại không nhỏ đối với sự nghiệp cách mạng ở hai nước. Trước bối cảnh đó, việc hai nước Việt Nam và Lào cùng thực hiện đường lối đổi mới, mở rộng và đa dạng hoá các quan hệ kinh tế đối ngoại nhằm phù hợp với đặc điểm của mỗi nước, phát huy

---

\* TS. Lê Đình Chính, Khoa Đông phương học, Trường Đại học KHXH&NV Hà Nội

sức mạnh nội lực, hội nhập với thị trường thế giới và khu vực. Từ việc coi trọng hợp tác kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm, là động lực thúc đẩy sự phát triển của các quan hệ hợp tác khác nên ngay từ những năm đầu đổi mới, hai đảng và hai nhà nước đã chủ động, sáng tạo, từng bước đề ra những nội dung hợp tác thích hợp và phương thức hợp tác phù hợp. Quan hệ hợp tác kinh tế dần có sự thay đổi theo hướng phát triển: “ Từ viện trợ không hoàn lại cho vay là chủ yếu chuyển sang giảm dần viện trợ và cho vay, bước đầu đẩy mạnh hợp tác sản xuất kinh doanh bình đẳng cùng có lợi. Đồng thời, trong hợp tác đã chuyển dần từ hợp tác từng vụ việc theo yêu cầu của bạn sang hợp tác theo chương trình, kế hoạch được kí kết giữa hai chính phủ”<sup>(1)</sup>. Sau 5 năm đổi mới (1986-1990), sự nghiệp đổi mới ở hai nước bắt đầu đạt được những thành tựu đáng kể. Để tiếp tục đưa quan hệ hợp tác kinh tế giữa hai nước phát triển cả về bề rộng và chiều sâu lên ngang tầm với quan hệ chính trị, quan hệ hợp tác kinh tế thời điểm này đã được thực hiện theo phương hướng chiến lược mới, có kế hoạch, có chương trình hợp tác cụ thể và được thực hiện dưới nhiều hình thức như liên doanh, hợp tác, liên kết, đầu tư...v.v.

Bước sang đầu năm 1992, tại thủ đô Viêng Chăn, Việt Nam và Lào đã kí Hiệp định Hợp tác kinh tế, văn hoá, khoa học kĩ thuật giai đoạn 1992-1995. Nội dung hiệp định nêu rõ: “ Hai bên ra sức tăng cường quan hệ hợp tác kinh tế, văn hoá, khoa

học kĩ thuật giữa hai nước phát triển có hiệu quả, cùng có lợi, ổn định và bền vững. Và, trong việc thực hiện hợp tác kinh tế, văn hoá, khoa học kĩ thuật phải kí kết các văn bản cụ thể trên cơ sở bình đẳng, hai bên cùng có lợi, tôn trọng pháp luật của mỗi nước và truyền thống giúp đỡ lẫn nhau, đồng thời khuyến khích việc đầu tư và hợp tác ở Việt Nam cũng như ở Lào theo luật đầu tư của mỗi nước”<sup>(2)</sup>. Theo đó, cũng từ khung hiệp định này, Hội nghị Ủy ban Liên Chính phủ hàng năm sẽ đánh giá kết quả thực hiện trong năm và tiếp tục kí kết hiệp định cho năm sau.

Năm 1995, sau 10 năm đổi mới, nền kinh tế - xã hội của hai nước đều đạt được những thành tựu đáng kể, đời sống của nhân dân từng bước được nâng lên. Cũng trong năm này, Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của tổ chức ASEAN, trong khi đó, Lào cũng chuẩn bị gia nhập tổ chức này. Để tiếp tục đẩy mạnh quan hệ hợp tác giữa hai nước, đồng thời nhằm chuẩn bị cho công cuộc hội nhập khu vực và quốc tế, Đảng và Nhà nước ở hai nước đã xác định rõ tư tưởng chỉ đạo trong hợp tác kinh tế, văn hoá, khoa học kĩ thuật giữa hai nước là: “giữ vững và phát huy truyền thống quan hệ đoàn kết giữa hai đảng và hai dân tộc láng giềng anh em. Phát triển cả chiều rộng và chiều sâu quan hệ hợp tác trong lĩnh vực kinh tế - xã hội nhằm khai thác tối đa tiềm năng mỗi nước phục vụ có hiệu quả nhất cho công cuộc phát triển, giữ vững an ninh chính trị và an toàn xã hội”<sup>(3)</sup>.

Trên cơ sở của tư tưởng chỉ đạo nêu trên, ngày 15/3/1995, hai nước đã kí thoả thuận chiến lược hợp tác kinh tế, văn hoá, khoa học kĩ thuật đến năm 2000. Sau đó, Hiệp định Hợp tác kinh tế văn hoá, khoa học kĩ thuật 1996-2000 giữa hai nước Việt Nam và Lào đã được kí kết. Dựa trên cơ sở của hiệp định này, hàng năm Uỷ Ban Liên Chính phủ hai nước tổ chức hội nghị đánh giá kết quả việc thực hiện hiệp định, nhận định về những khó khăn, thuận lợi và tiếp tục kí kết hiệp định mới.

Thành tựu đạt được trong hợp tác kinh tế giữa hai nước trong giai đoạn 1986-2000 là rất lớn. Trong khuôn khổ bài viết, chúng tôi chỉ xin nêu một số thành tựu mang tính chất điển hình của hai nước trong giai đoạn này. Chẳng hạn, trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, trên cơ sở các hiệp định đã kí kết, Việt Nam đã cử những chuyên gia hàng đầu về nông, lâm nghiệp và thuỷ lợi sang giúp Lào khảo sát, phân tích đất, thiết kế hệ thống thuỷ lợi, lập luận chứng kinh tế kĩ thuật cho các dự án kinh tế nông nghiệp... Lĩnh vực hợp tác này không chỉ góp phần làm đổi mới nông thôn Lào mà còn gắn liền với chủ trương bảo đảm an ninh lương thực của Lào vào năm 2000. Từ các dự án xây dựng các trạm thuỷ điện nhỏ như Nậm Thơm I, Nậm Thơm II, Nậm Soong, Nậm mang, Huội kho, công trình thuỷ điện Lắc xao (Bôlikhămxay) đến việc Việt Nam viện trợ 90 tỷ đồng không hoàn lại để thúc đẩy sản xuất lương thực giúp Lào tại 8 cánh đồng lớn của Lào (Viêng Chăn,

Bôlykhămxay, • Khămmuôn, Xalavan, Xêđôn, Chămpaxắc, Savannakhét, Attapu) là những dự án có ý nghĩa quan trọng trong quan hệ hợp tác nông nghiệp Việt Nam-Lào. Tương tự, trong lĩnh vực giao thông vận tải, giai đoạn 1991-2000 được coi là lĩnh vực hợp tác thành công và được phía các bạn Lào đánh giá rất cao. Với sự giúp đỡ của Việt Nam, chỉ tính riêng từ năm 1996 đến năm 2001, Lào đã xây dựng và nâng cấp hơn 350 km quốc lộ liên tỉnh, 56 cây cầu các loại. Nếu như trước năm 1975, Lào mới có 11.500km đường giao thông thì đến thời điểm này, đường giao thông của Lào đã tăng lên 24.000km, trong đó có hơn 3900km đường rải nhựa, 7000km rải đá, tăng gấp hơn hai lần so với năm trước giải phóng<sup>(4)</sup>.

Tuy nhiên, hợp tác trong lĩnh vực giao thông vận tải giữa hai nước vẫn còn nhiều khó khăn như thiếu vốn, hệ thống cơ chế hợp tác phát triển còn chậm chạp, tình trạng thiếu cán bộ có năng lực phối hợp triển khai dự án và biện pháp quản lí các dự án còn lỏng lẻo cũng là những trở ngại nghiêm trọng, ảnh hưởng không nhỏ đến hợp tác giữa hai nước. Hợp tác Việt Nam-Lào trong lĩnh vực thương mại cũng đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Chẳng hạn, giai đoạn từ năm 1996-2000, kim ngạch thương mại hai chiều giữa hai nước đã tăng mạnh. Kim ngạch xuất khẩu năm 1999 đạt 164,3% tăng gấp hơn 2 lần so với năm 1998, và kim ngạch nhập khẩu gấp 2,7 lần kim ngạch nhập khẩu của năm 1997<sup>(5)</sup>. Các mặt hàng trao đổi giữa hai

nước cũng khá đa dạng, trong đó, hàng Việt Nam xuất khẩu sang Lào gồm cà phê, gạo, hàng dệt may, hải sản, rau quả các loại, chè, hạt tiêu.... Ngược lại, phía Lào xuất khẩu sang Việt Nam gồm những mặt hàng như xe máy CKD, IKD, ô tô, máy móc thiết bị phụ tùng và gỗ các loại. Nhìn chung, quan hệ thương mại giữa hai nước Việt Nam và Lào trong thời gian này đã góp phần không nhỏ vào nền kinh tế hai nước. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi, quan hệ hợp tác giữa hai nước trong lĩnh vực này vẫn còn nhiều khó khăn, hàng hoá của hai nước còn nghèo về chủng loại và đặc biệt là tính cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam còn chưa cao so với hàng của Thái Lan ở thị trường Lào. Thêm nữa, tại thị trường Lào, hàng công nghiệp tiêu dùng của Trung Quốc cũng tràn ngập với giá rẻ, mẫu mã đa dạng, chủng loại phong phú, phù hợp với túi tiền và thị hiếu tiêu dùng của người Lào. Đó cũng là những trở ngại không nhỏ đối với tính cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam xuất sang Lào. Để khắc phục tình trạng trên, chính phủ hai nước cần có những phương thức thực hiện cơ chế xuất, nhập khẩu dài hạn, tăng khả năng cạnh tranh, nhất là có sự ưu đãi cho các doanh nghiệp xuất nhập, khẩu của cả hai nước. Ngoài những thành tựu nêu trên, các lĩnh vực kinh tế khác như hợp tác đầu tư, hợp tác năng lượng, hợp tác trong lĩnh vực phát triển tiểu vùng Mê Công (Greater Mekong Subregion-GMS) trong giai đoạn này cũng đạt được nhiều thành tựu, góp phần vào

thắng lợi chung trong sự nghiệp đổi mới ở hai nước.

Tóm lại, quan hệ hợp tác toàn diện Việt nam Lào luôn là sự nghiệp chung của hai đảng, hai nhà nước, hai quân đội và nhân dân hai nước. Với quan hệ truyền thống hữu nghị và tình đoàn kết đặc biệt vốn có, cùng với những kinh nghiệm của chặng đường quan hệ gần 80 năm qua, quan hệ hợp tác toàn diện Việt Nam - Lào sẽ phát huy được hiệu quả và khắc phục được những khó khăn, từng bước thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nhằm xây dựng chế độ xã hội công bằng, dân chủ và văn minh trên phạm vi cả hai nước./.

## CHÚ THÍCH

1. Vũ Công Quý, *25 năm hợp tác kinh tế văn hoá, khoa học kỹ thuật Việt nam-Lào*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á số 4(55)-2002, tr.5.
2. Vũ Công Quý, *25 năm hợp tác kinh tế văn hoá, khoa học kỹ thuật Việt nam-Lào*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á số 4(55)-2002, tr.8.
3. Vũ Công Quý, *25 năm hợp tác kinh tế văn hoá, khoa học kỹ thuật Việt Nam - Lào*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á số 4(55)-2002, tr.9.
4. *Báo Nhân Dân* ngày 15/5 2000
5. Từ Thanh Thuỷ, *Hợp tác Việt Nam-Lào trong lĩnh vực xuất nhập khẩu hàng hoá*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á số 4 (55) 2002, tr. 26.